

Ứng dụng Lý thuyết Kỳ vọng của Victor Vroom để nghiên cứu động cơ học tập của sinh viên

Nguyễn Chí Thức*

*Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang

Received: 11/9/2024; Accepted: 20/9/2024; Published: 30/9/2024

Abstract: Victor Vroom's (1964) Expectancy Theory explains learning motivation based on the belief that effort will lead to desired results if the individual believes that: (1) effort will produce good performance (Expectation), (2) that performance will be rewarded (Tool), and (3) the reward is valuable to them (Value). Applied in education, this theory helps understand students' learning motivation. Studies have shown that if students believe in the connection between effort, results, and valuable rewards, they will be more motivated to learn.

Keywords: Expectancy, tool, value, learning motivation, effort, results, and valuable

1. Mở đầu

Lý thuyết Kỳ vọng của Victor Vroom (1964) là một trong những lý thuyết động lực nổi bật, nhấn mạnh mối quan hệ giữa nỗ lực, hiệu suất, và phần thưởng. Theo Vroom, động lực của cá nhân phụ thuộc vào ba yếu tố chính là: Kỳ vọng (niềm tin rằng nỗ lực sẽ dẫn đến hiệu suất tốt), Công cụ (hiệu suất sẽ dẫn đến phần thưởng), và Giá trị (mức độ hấp dẫn của phần thưởng đối với cá nhân) (Vroom, 1964). Trong bối cảnh giáo dục, lý thuyết này đã được sử dụng để giải thích động cơ học tập của sinh viên (SV). Những SV tin rằng nỗ lực học tập sẽ mang lại kết quả tốt và phần thưởng (như điểm số hoặc cơ hội việc làm) có giá trị đối với họ sẽ có động lực học tập cao hơn (Wigfield & Eccles, 2000; Pintrich, 2003). Do đó, lý thuyết này cung cấp một khung lý thuyết quan trọng để nghiên cứu và thúc đẩy động cơ học tập.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nội dung chính của lý thuyết Kỳ vọng

Lý thuyết Kỳ vọng của Victor Vroom (Expectancy Theory) ra đời vào năm 1964, là một trong những lý thuyết về động lực học tập và làm việc. Theo Vroom, động lực của một cá nhân không chỉ phụ thuộc vào nhu cầu cá nhân mà còn dựa vào kỳ vọng của họ về kết quả của hành động, tức là họ tin rằng nỗ lực sẽ dẫn đến kết quả tốt đẹp. Lý thuyết này tập trung vào ba yếu tố chính sau:

- Kỳ vọng (Expectancy): Niềm tin của cá nhân rằng nỗ lực của họ sẽ dẫn đến hiệu suất nhất định. Điều này phụ thuộc vào khả năng của họ và sự hỗ trợ từ môi trường làm việc, chẳng hạn như công cụ và nguồn lực có sẵn.

- Công cụ (Instrumentality): Mức độ mà cá nhân

tin rằng hiệu suất của họ sẽ được khen thưởng. Nghĩa là, họ tin rằng nếu đạt được một mức độ hiệu suất nhất định, họ sẽ nhận được phần thưởng hoặc kết quả mong muốn.

- Giá trị (Value): Mức độ hấp dẫn hoặc giá trị của phần thưởng đối với cá nhân. Nếu cá nhân cảm thấy phần thưởng đó quan trọng và có giá trị đối với họ, họ sẽ có động lực cao hơn để nỗ lực.

Tóm lại, công thức cơ bản của lý thuyết này là:

$\text{Động lực} = \text{Kỳ vọng} \times \text{Công cụ} \times \text{Giá trị}$.

Nếu một trong ba yếu tố này bằng không, động lực của cá nhân sẽ không tồn tại.

2.2. Đánh giá của các nhà nghiên cứu

Lý thuyết Kỳ vọng của Vroom đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, từ quản lý doanh nghiệp đến giáo dục và tâm lý học. Theo Porter và Lawler (1968), họ đã mở rộng lý thuyết này bằng cách liên kết thêm yếu tố sự công bằng trong quá trình đánh giá phần thưởng. Điều này giúp lý thuyết Kỳ vọng trở nên toàn diện hơn trong việc giải thích động lực của cá nhân trong các tổ chức.

Isaac, Zerbe và Pitt (2001) đã tiến hành đánh giá chi tiết về lý thuyết Kỳ vọng và nhận định rằng lý thuyết này là một công cụ mạnh mẽ trong việc giải thích động lực cá nhân, nhưng cần phải được kết hợp với các yếu tố tình cảm và yếu tố xã hội. Họ cho rằng lý thuyết chỉ tập trung vào các yếu tố lý trí, bỏ qua các khía cạnh tình cảm có thể ảnh hưởng đến động lực cá nhân.

Van Eerde và Thierry (1996) đã tổng kết hàng loạt nghiên cứu về lý thuyết Kỳ vọng, kết luận rằng lý thuyết này là một mô hình động lực học hợp lý, nhưng nó có thể đơn giản hóa quá trình ra quyết

định động lực của con người, bỏ qua các yếu tố môi trường phức tạp và sự biến động trong nhận thức của cá nhân.

Tuy nhiên, lý thuyết này cũng nhận phải nhiều chỉ trích vì khả năng dự đoán động lực không phải lúc nào cũng nhất quán, đặc biệt trong các môi trường phức tạp hoặc khi có sự can thiệp của yếu tố cảm xúc (Ambrose & Kulik, 1999). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng kỳ vọng và giá trị của phần thưởng có thể thay đổi theo thời gian và không luôn tương thích với kỳ vọng ban đầu của cá nhân.

2.3. Một số nghiên cứu ứng dụng lý thuyết Kỳ vọng của Vroom trong hoạt động học tập

Trong bối cảnh giáo dục, lý thuyết Kỳ vọng của Vroom đã được sử dụng để hiểu rõ động lực học tập của SV. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng SV sẽ có động lực học tập cao hơn nếu họ tin rằng nỗ lực của mình sẽ dẫn đến kết quả tốt, và phần thưởng nhận được (chẳng hạn như điểm số cao hoặc cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp) là có giá trị đối với họ.

Nghiên cứu của Wigfield và Eccles (2000): Hai nhà nghiên cứu này đã sử dụng lý thuyết Kỳ vọng để nghiên cứu động lực học tập của học sinh trung học. Họ phát hiện rằng những học sinh có kỳ vọng cao về thành công và cảm thấy kết quả học tập có giá trị sẽ có động lực học tập cao hơn và đạt được thành tích tốt hơn.

Nghiên cứu của Schunk và Pajares (2002): Nghiên cứu này tập trung vào việc áp dụng lý thuyết Kỳ vọng trong học tập qua việc sử dụng các công cụ công nghệ. Họ phát hiện rằng khi học sinh tin rằng họ có đủ nguồn lực để thành công (ví dụ: tài liệu học tập và sự hỗ trợ từ giáo viên), họ sẽ có động lực cao hơn để hoàn thành nhiệm vụ.

Nghiên cứu của Pintrich (2003): Pintrich đã nghiên cứu sự liên kết giữa lý thuyết Kỳ vọng và lý thuyết mục tiêu học tập. Ông phát hiện rằng SV có xu hướng nỗ lực hơn nếu họ tin rằng nỗ lực của mình sẽ dẫn đến thành công học tập và những kết quả đó giúp họ đạt được mục tiêu dài hạn của mình.

2.4. Ứng dụng nhằm nâng cao tính tích cực học tập cho SV

- Tăng cường kỳ vọng qua việc cung cấp phản hồi tích cực: Một cách quan trọng để tăng cường kỳ vọng của SV là cung cấp phản hồi rõ ràng và tích cực. Khi SV nhận được sự phản hồi kịp thời về tiến bộ của mình, họ sẽ cảm thấy tự tin hơn về khả năng đạt được thành công. Theo Hattie và Timperley (2007), phản hồi giúp SV nhận ra rằng nỗ lực của họ có giá trị và dẫn đến kết quả tốt.

- Tạo môi trường học tập phù hợp: Yếu tố môi trường, bao gồm các nguồn lực và hỗ trợ từ giảng viên, có thể ảnh hưởng lớn đến động lực học tập của SV. Ryan và Deci (2000) nhấn mạnh rằng tạo ra một môi trường học tập nơi SV cảm thấy được hỗ trợ sẽ giúp họ gia tăng kỳ vọng về sự thành công và duy trì động lực.

- Liên kết giữa mục tiêu học tập và phần thưởng cụ thể: Phần thưởng phải có giá trị đối với SV. Điều này có thể bao gồm những phần thưởng ngắn hạn như điểm số tốt hoặc những phần thưởng dài hạn như cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Eccles và Wigfield (2002) đã khẳng định rằng nếu SV cảm thấy phần thưởng của việc học là quan trọng đối với họ, họ sẽ có động lực học tập cao hơn.

- Phát triển chương trình học gắn kết với thực tiễn: SV sẽ có động lực học tập cao hơn nếu họ thấy rằng kiến thức và kỹ năng học được có thể được áp dụng trong công việc thực tế. Lent, Brown và Hackett (1994) đã chỉ ra rằng việc kết nối giữa lý thuyết và thực hành giúp SV cảm thấy việc học có ý nghĩa hơn và thúc đẩy họ nỗ lực hơn trong học tập.

- Xây dựng các mục tiêu cụ thể và có thể đạt được: Khi SV có mục tiêu rõ ràng và biết rằng mục tiêu đó có thể đạt được, họ sẽ có động lực học tập cao hơn. Locke và Latham (2002) cho thấy rằng việc thiết lập mục tiêu cụ thể giúp SV tập trung vào nhiệm vụ và cảm thấy tự tin hơn về khả năng đạt được kết quả mong muốn.

Dưới đây là bản thiết kế bảng hỏi gồm 20 câu dựa trên Lý thuyết Kỳ vọng của Victor Vroom (1964). Bảng hỏi này bao gồm ba yếu tố chính của lý thuyết: Kỳ vọng (Expectancy), Công cụ (Instrumentality), và Giá trị (Value), nhằm đo lường động cơ học tập của SV.

Phần 1: Thông tin cá nhân

1. Giới tính: - Nam - Nữ - Khác
2. Tuổi: _____
3. Ngành học: _____

Phần 2: Động cơ học tập

TT	Nội dung	1	2	3	4	5	Ghi chú
I. Kỳ vọng (Expectancy) Những câu hỏi dưới đây nhằm tìm hiểu niềm tin của SV về mối liên hệ giữa nỗ lực học tập và kết quả.							
1	Bạn có tin rằng nếu bạn nỗ lực trong học tập, bạn sẽ đạt được kết quả tốt hơn không?						
2	Bạn cảm thấy mình có đủ kỹ năng và kiến thức để hoàn thành các môn học với kết quả tốt?						

3	Bạn tin rằng nếu bạn dành nhiều thời gian hơn để học, điểm số của bạn sẽ cao hơn?								
4	Bạn tin rằng nếu bạn tham gia đầy đủ các buổi học, điều này sẽ giúp cải thiện thành tích học tập của bạn?								
5	Bạn có tin rằng nỗ lực của mình sẽ được giảng viên ghi nhận và đánh giá cao.								
II. Công cụ (Tool) Những câu hỏi sau đây nhằm đo lường mức độ mà SV tin rằng kết quả học tập của họ sẽ dẫn đến những phần thưởng hoặc lợi ích cụ thể.									
6	Bạn tin rằng đạt điểm số cao sẽ giúp bạn nhận được học bổng hoặc phần thưởng học tập?								
7	Bạn có tin rằng kết quả học tập tốt sẽ giúp bạn dễ dàng xin việc hơn sau khi tốt nghiệp?								
8	Bạn có nghĩ rằng kết quả học tập cao sẽ giúp bạn đạt được sự công nhận từ giảng viên và bạn bè?								
9	Bạn tin rằng việc học tập chăm chỉ sẽ mang lại cho bạn cơ hội thực tập hoặc nghiên cứu khoa học tốt hơn?								
10	Bạn tin rằng nếu bạn học tập tốt, bạn sẽ có khả năng tham gia vào các chương trình trao đổi SV hoặc học bổng quốc tế?								
III. Giá trị (Value) Những câu hỏi này tìm hiểu mức độ SV coi trọng các phần thưởng hoặc kết quả học tập.									
11	Bạn có coi việc đạt điểm số cao là điều quan trọng trong quá trình học tập của mình?								
12	Bạn có coi việc nhận học bổng là động lực lớn để bạn cố gắng học tập?								
13	Việc có cơ hội thực tập hoặc có việc làm tốt sau khi tốt nghiệp quan trọng đến mức nào đối với bạn?								
14	Bạn có coi sự công nhận từ giảng viên và bạn bè là một phần thưởng quan trọng đối với thành công học tập của mình?								
15	Bạn có cảm thấy việc đạt được những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho sự nghiệp tương lai là điều quan trọng?								
16	Bạn có coi việc đạt được thành tích học tập tốt là cách để khẳng định giá trị cá nhân của mình không?								
17	Bạn có coi việc học tập là một cách để phát triển bản thân, dù không có phần thưởng cụ thể nào?								

*Ghi chú về sử dụng bảng hỏi:

- Mục đích: Bảng hỏi này được thiết kế để thu thập thông tin về động cơ học tập của SV dựa trên Lý thuyết Kỳ vọng của Victor Vroom. Nó giúp đo lường

mức độ kỳ vọng, giá trị và sự liên kết giữa kết quả học tập và phần thưởng, từ đó đánh giá động lực tổng thể của SV trong quá trình học tập.

- Thang đo Likert (ví dụ: từ 1 - “Hoàn toàn không quan trọng”; 2 - “Không quan trọng”; 3 - “Phân vân”; 4 - “Quan trọng; đến 5 - “Hoàn toàn quan trọng”)

- Phân tích dữ liệu: Dữ liệu từ bảng hỏi có thể được phân tích thông qua các phương pháp thống kê như phân tích tần suất, đo lường mức độ tương quan giữa các yếu tố, hoặc sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để hiểu rõ hơn về động cơ học tập của SV.

3. Kết luận

Lý thuyết Kỳ vọng của Vroom cung cấp một khung lý thuyết hữu ích để hiểu rõ động lực học tập của SV. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu SV tin rằng nỗ lực của họ sẽ dẫn đến kết quả tốt và phần thưởng nhận được có giá trị, họ sẽ có động lực học tập cao hơn. Ứng dụng của lý thuyết này trong bối cảnh giáo dục có thể giúp các nhà quản lý và giảng viên tạo ra các chương trình học tập phù hợp để nâng cao động lực và hiệu quả học tập của SV.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Ambrose, M. L., & Kulik, C. T. (1999). *Old friends, new faces: Motivation research in the 1990s*. Journal of Management, 25(3), 231-292.
- [2]. Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2002). *Motivational beliefs, values, and goals*. Annual Review of Psychology, 53, 109-132.
- [3]. Hattie, J., & Timperley, H. (2007). *The power of feedback*. Review of Educational Research, 77(1), 81-112.
- [4]. Isaac, R. G., Zerbe, W. J., & Pitt, D. C. (2001). *Leadership and motivation: The effective application of expectancy theory*. Journal of Managerial Issues, 212-226.
- [5]. Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). *Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance*. Journal of Vocational
- [6]. Pintrich, P. R. (2003). *A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts*. Journal of Educational Psychology, 95 (4), 667-686.
- [7]. Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*. Wiley.
- [8]. Wigfield, A., & Eccles, J. S. (2000). *Expectancy-value theory of achievement motivation*. Contemporary Educational Psychology, 25(1), 68-81.